

Số: **45** /NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày **20** tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/07/2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 11 năm 2021 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố Buôn Ma Thuột;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 21/07/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc điều chỉnh Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/4/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quyết định chủ trương đầu tư các dự án dự kiến mở mới năm 2021; Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 16/4/2021, Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/08/2021; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quyết định

chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung quyết định chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 16/04/2021, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16/08/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh kế hoạch vốn và phương án phân bổ số vốn chưa thông báo của kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Thành phố năm 2021; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Thành phố năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 14/04/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột;

Sau khi xem xét Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 23/06/2022 của UBND Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố Buôn Ma Thuột giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 308/BC-HĐND ngày 19/07/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột, cụ thể như sau:

1. Bổ sung tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025: Số tiền 10.000 triệu đồng từ nguồn kết dư tiền sử dụng đất năm 2020 trở về trước; đồng thời phân bổ cho các nội dung bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Dự án Nâng cấp Trụ sở làm việc liên cơ quan thành phố Buôn Ma Thuột: số tiền 6.500 triệu đồng, để hoàn vốn ứng trước ngân sách Thành phố.

- Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Ea Tu, hạng mục: Nhà hội trường; cổng, tường rào: số tiền 459 triệu đồng để thanh toán khối lượng còn lại sau khi quyết toán hoàn thành.

- Dự án Thảm nhựa các trục đường thành phố Buôn Ma Thuột (47 trục): số tiền 2.000 triệu đồng để bố trí lại kế hoạch vốn bị hủy bỏ, đáp ứng nhu cầu thanh toán khối lượng thực hiện và quyết toán công trình.

- Phân bổ cho các dự án bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn là 1.041 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Thành phố:

a) Tổng nhu cầu điều chỉnh, bổ sung là 155.602 triệu đồng, gồm:

- 01 dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư là Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh), phường Tân An: số vốn tăng thêm là 24.083 triệu đồng.

- Điều chỉnh năm đầu bố trí vốn đối với 20 dự án, công trình với số vốn tăng thêm là 14.484 triệu đồng.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với 14 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung, nhu cầu vốn là 74.005 triệu đồng.

- Phân bổ vốn cho các dự án quy hoạch từ nguồn dự phòng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, nhu cầu vốn là 43.030 triệu đồng.

b) Nguồn vốn phân bổ cho nhu cầu trên:

- Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021 hủy bỏ: 35.463 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn: 11.995 triệu đồng;

- Kế hoạch vốn năm 2022 giảm từ các dự án đã phê duyệt quyết toán hoàn thành: 1.055 triệu đồng.

- Nguồn vốn từ các dự án điều chỉnh từ năm 2023 về 2022 (nguồn dư ra sau khi các dự án được bố trí bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 từ nguồn tăng thu sử dụng đất năm 2021): 10.531 triệu đồng.

- Nguồn dự phòng để thực hiện lĩnh vực quy hoạch: 37.610 triệu đồng.

- Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố: phân bổ 57.907 triệu đồng.

- Nguồn kết dư tiền sử dụng đất năm 2020 trở về trước: 1.041 triệu đồng.

3. Nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn còn lại chưa phân bổ sau khi điều chỉnh, bổ sung là 463.521 triệu đồng, gồm:

- Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố còn 350.479 triệu đồng.

- Dự phòng để thực hiện các dự án, công trình cần thiết khi bảo đảm điều kiện (gồm một số dự án cần thiết đầu tư nhưng chưa đảm bảo thủ tục pháp lý; chi phí thực hiện đối ứng với nhân dân để cải tạo vỉa hè; Đề án chuyển đổi số...): 113.042 triệu đồng.

Giao UBND Thành phố tiếp tục rà soát các nội dung phát sinh, trình HĐND Thành phố phân bổ chi tiết tại kỳ họp tiếp theo bảo đảm theo quy định.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện:

- Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân Thành phố.

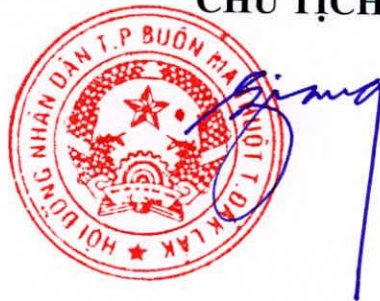
- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và phường, xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan nêu cao vai trò giám sát đầu tư của cộng đồng, thực hiện theo chức năng được quy định tại Điều 74, 75 Luật Đầu tư công năm 2019.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột khóa XII, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *cyd*

- Như điều 2;
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh (báo cáo);
- TT Thành ủy (báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Các phòng: TC-KH, QLĐT, KT, GD&ĐT, Tư pháp, TNMT;
- Ban QLDA ĐTXD TP;
- TT PTQĐ TP;
- VP HĐND và UBND TP;
- TT HĐND các phường, xã;
- Lưu: VT(60b).



CHỦ TỊCH

Từ Thái Giang

Phụ lục A:
NỘI DUNG BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số **45** /NQ-HĐND ngày **20** /7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến		Nguồn bổ sung và phương án phân bổ					Ghi chú	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng cộng	Trong đó: dự kiến các năm					
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
I	Bổ sung kế hoạch trung hạn - nguồn kết dư sử dụng đất 2020 trở về trước					10.000		10.000				
II	Nội dung phân bổ			132.728	112.843	8.959	-	8.959	-	-	-	
1	Nâng cấp trụ sở làm việc liên cơ quan thành phố Buôn Ma Thuột	P Thắng Lợi	UBND TP / Ban QLDA ĐTXD	39.770	19.885	6.500		6.500				Hoàn vốn ứng trước
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Ea Tu, hạng mục: Nhà hội trường; cổng, tường rào	X. Ea Tu	UBND xã Ea Tu	5.216	5.216	459		459				
3	Thăm nhựa các trục đường thành phố Buôn Ma Thuột (47 trục)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD	87.742	87.742	2.000		2.000				
III	Số còn lại chưa phân bổ					1.041		1.041				Phân bổ chi tiết tại phụ lục B

Phụ lục B:
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số **45** /NQ-HĐND ngày **20** /7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số vốn						Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó: phương án phân bổ					
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Phần 1	Nguồn thu tiền sử dụng đất còn chưa phân bổ	619.123	-	154.627	128.719	136.549	199.228	
I	Dự phòng chưa phân bổ (sau khi được điều chỉnh tại NQ số 39, ngày 14/4/2022)	569.569	-	114.668	119.574	136.099	199.228	
1	Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn của thành phố (tương ứng tỷ lệ 10% nguồn tiền sử dụng đất)	408.386		103.568	89.217	96.300	119.301	Dự phòng 2021 còn 48.108 trđ, chuyển nguồn sang 2022
2	Nguồn vốn từ các dự án điều chỉnh từ năm 2023 về 2022 (nguồn dư ra sau khi các dự án được bố trí bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 từ nguồn tăng thu sử dụng đất năm 2021)	10.531			3.700	4.500	2.331	
3	Dự phòng để thực hiện các dự án, công trình cần thiết khi bảo đảm điều kiện (gồm một số dự án và chi phí thực hiện đối ứng với nhân dân để cải tạo vỉa hè...)	113.042		8.250	14.741	23.299	66.752	
4	Dự phòng để thực hiện lĩnh vực quy hoạch khi được phê duyệt nhiệm vụ	37.610		2.850	11.916	12.000	10.844	
II	Nguồn chênh lệch khi điều chỉnh các nội dung	48.513	-	38.918	9.145	450	-	
1	Vốn hủy bỏ năm 2021 (nguồn kết dư)	35.463		35.463				
2	Vốn điều chỉnh giảm KH trung hạn	11.995		2.400	9.145	450		Chi tiết tại phụ lục B.2
3	Vốn dư năm 2022 sau khi dự án quyết toán hoàn thành	1.055		1.055				Chi tiết tại phụ lục B.1
III	Nguồn bổ sung kế hoạch trung hạn chưa phân bổ	1.041		1.041				
Phần II	Phân bổ cho các nội dung điều chỉnh, bổ sung	155.602	-	84.000	99.803	4.609	(32.810)	
1	Dự án điều chỉnh chủ trương đầu tư	24.083	-	17.000	7.083	-	-	Chi tiết tại phụ lục B.2
2	Dự án điều chỉnh năm đầu bố trí vốn	14.484		26.900	49.000	(19.356)	(42.060)	Chi tiết tại phụ lục B.2

TT	Danh mục dự án	Số vốn					Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó: phương án phân bổ					
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
3	Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn	74.005		35.150	28.430	10.425	-	Chi tiết tại phụ lục B.3
4	Phân bổ thực hiện quy hoạch	43.030		4.950	15.290	13.540	9.250	Chi tiết tại phụ lục B.4
Phần III	Nguồn thu tiền sử dụng đất còn chưa phân bổ sau khi điều chỉnh, bổ sung	463.521	-	70.627	28.916	131.940	232.038	
1	Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn của thành phố (tương ứng tỷ lệ 10% nguồn tiền sử dụng đất)	350.479		62.377	14.175	108.641	165.286	
2	Dự phòng để thực hiện các dự án, công trình cần thiết khi bảo đảm điều kiện (gồm một số dự án và chi phí thực hiện đối ứng với nhân dân để cải tạo vỉa hè...)	113.042		8.250	14.741	23.299	66.752	

Phụ lục B1: Danh mục công trình đã quyết toán hoặc đang trình phê duyệt quyết toán cần điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn 2022

(Kèm theo Nghị quyết số **45** /NQ-HĐND ngày **20** /7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên công trình (HMCT)	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán / trình quyết toán		KH vốn trung hạn 2021-2025		Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết 2021	KH 2022 bổ trí đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung KHV 2022	KHV 2022 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách	Tổng cộng	Đã bổ trí đến năm 2022					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 5-8-9	11 = 9+10	12
	Tổng cộng		145.876	144.661	40.577	25.796	136.036	8.860	(1.055)	7.805	
1	Cửa xả số 4 và số 5 đường Y Wang, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD	2.920	2.920	1.400	791	2.865	200	(145)	55	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường Đinh Núp, phường Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD	6.591	6.591	2.150	1.600	6.213	510	(132)	378	
3	Hoa viên khu dân cư Km4-5, phường Tân An	Ban QLDA ĐTXD	7.013	7.013	1.310	1.276	6.996		17	17	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn An Ninh, phường Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD	4.949	4.949	1.400	1.400	4.929		20	20	
5	Cải tạo đường hẻm 59 Nguyễn Viết Xuân	UBND P. Tân Thành	749	711	713	695	675	20	16	36	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường Nơ Trang Gũh (đoạn từ Quang Trung đến Đình Công Tráng)	Ban QLDA ĐTXD	4.987	4.987	3.500	2.766	4.866	500	(379)	121	
7	Đường Tuệ Tĩnh (từ Lê Duẩn đến Mai Thị Lựu), phường Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD	11.768	11.768	4.400	1.281	11.481	950	(656)	294	
8	Nhà lớp học 08 phòng và Nhà bếp, nhà ăn bán trú 06 phòng trường TH Võ Thị Sáu	Ban QLDA ĐTXD	6.089	6.089	1.406	284	5.488	400	(400)	-	
9	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè một số tuyến đường khu vực trung tâm thành phố	Ban QLDA ĐTXD	5.318	5.318	900	108	5.208	200	(89)	111	
10	Nâng cấp, sửa chữa đường Phùng Hưng, phường Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD	9.446	9.446	2.000	1.200	9.200	300	(45)	255	
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hữu Thấu	Ban QLDA ĐTXD	3.705	3.706	2.684	1.900	3.416	700	(406)	294	
12	Nhà ăn, nhà ngủ bán trú trường TH Nguyễn Đức Cảnh	Ban QLDA ĐTXD	3.209	3.209	1.940	1.500	2.810	440	(41)	399	

Số TT	Tên công trình (HMCT)	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán / trình quyết toán		KH vốn trung hạn 2021-2025		Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết 2021	KH 2022 bổ trí đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung KHV 2022	KHV 2022 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách	Tổng cộng	Đã bổ trí đến năm 2022					
13	Dự án Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD	32.493	32.493	500	-	32.367	500	(374)	126	
14	Nâng cấp, sửa chữa đường Săm Brăm, phường Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD	5.512	5.512	3.250	2.700	4.800	500	212	712	
15	Trường MN Thành Nhất (giai đoạn 2); HM Nhà lớp học 6 phòng, nhà bếp, hệ thống phòng cháy chữa cháy và HTKT	UBND P. Thành Nhất	7.800	7.800	4.100	863	4.500	2.400	700	3.100	
16	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng	UBND xã Hòa Thắng	5.600	5.040	5.040	4.500	3.500	1.000	500	1.500	
17	Nhà lớp học 08 phòng trường Tiểu học Tô Hiệu	UBND phường Ea Tam	4.422	3.980	400	400	3.897		83	83	
18	Cải tạo một số hạng mục tại Trụ sở UBND phường Tân Hòa	UBND phường Tân Hòa	993	993	1.000	900	900	50	43	93	
19	Cải tạo hội trường Tổ dân phố 4a, 5 và nhà sinh hoạt cộng đồng buôn AkôDhông, phường Tân Lợi	UBND phường Tân Lợi	845	845	990	843	843	40	(38)	2	
20	Đập Dăprông - xã Cư Êbur	UBND xã Cư Êbur	17.932	17.932	351		17.723		209	209	
21	Đường giao thông thôn 1KC, 3 KC và 11KC, xã Hòa Thuận	UBND xã Hòa Thuận	3.536	3.359	1.143	789	3.359	150	(150)	-	

Phụ lục B.2:
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư/ Đơn vị đề xuất	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Vốn chênh lệch sau khi điều chỉnh						Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Tổng cộng			1.258.820	1.241.404	727.131	78.570	39.840	92.027	195.450	321.244	747.703	72.570	81.340	138.965	175.644	279.184	(26.572)	-	(41.500)	(46.938)	19.806	42.060	
I	Dự án điều chỉnh năm đầu bố trí kế hoạch			1.061.907	1.060.032	583.844		1.800	65.800	195.000	321.244	598.328		28.700	114.800	175.644	279.184	(14.484)		(26.900)	(49.000)	19.356	42.060	
1	Hội trường tổ dân phố 7 phường Tự An	Phường Tự An	UBND P. Tự An	1.500	1.425	1.425			800	500	125	1.425		400	900	125		-		(400)	(100)	375	125	
2	Hội trường Tổ dân phố 9, phường Tự An	Phường Tự An	UBND phường Tự An	4.097	3.597	2.200		1.800	200	200	-	3.597			3.000	500	97	(1.397)		1.800	(2.800)	(300)	(97)	
3	Sửa chữa, cải tạo đường từ QL26 đi Phường Tân An	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	6.150	6.150	6.150			3.100	2.500	550	6.150		1.800	3.500	850		-		(1.800)	(400)	1.650	550	
4	Trường Tiểu học Y Jút; Hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng, 02 phòng giáo viên và bếp ăn	Phường Tân Lập	UBND phường Tân Lập	5.300	5.100	4.600				2.600	2.000	5.100		1.500	3.100	500		(500)		(1.500)	(3.100)	2.100	2.000	
5	Cải tạo Hội trường UBND phường Tân Lập	Phường Tân Lập	UBND phường Tân Lập	1.100	1.100	1.100			600	400	100	1.100		300	700	100		-		(300)	(100)	300	100	
6	Nhà làm việc một cửa, các bộ phận chuyên môn và Đội thuế xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	2.511	2.511	2.511			1.300	1.000	211	2.511		800	1.400	311		-		(800)	(100)	689	211	
7	Trường Tiểu học Lê Văn Tám; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và 02 phòng chức năng	Phường Tân Thành	UBND phường Tân Thành	6.000	5.800	5.300				2.900	2.400	5.800		1.700	3.400	700		(500)		(1.700)	(3.400)	2.200	2.400	
8	Trường Tiểu học Phú Thái; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng	Xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	6.600	6.300	5.700				3.200	2.500	6.300		1.900	3.800	600		(600)		(1.900)	(3.800)	2.600	2.500	
9	Trường Tiểu học Lê Đại Hành; Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng và 04 phòng chức năng	Xã Hòa Thuận	UBND xã Hòa Thuận	5.000	4.800	4.400				2.400	2.000	4.800		1.400	2.900	500		(400)		(1.400)	(2.900)	1.900	2.000	
10	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	Xã Cư Êbur	UBND xã Cư Êbur	4.400	4.200	2.100					2.100	4.200		1.300	2.500	400		(2.100)		(1.300)	(2.500)	(400)	2.100	
11	Trường Mầm non Hòa Khánh; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	Xã Hòa Khánh	UBND xã Hòa Khánh	3.900	3.700	1.900					1.900	3.700		1.100	2.300	300		(1.800)		(1.100)	(2.300)	(300)	1.900	
12	Trường mầm non Thành Công; Hạng mục: Phòng làm việc, phòng chức năng, phòng họp, nhà bếp và hạ tầng kỹ thuật	Phường Thành Công	Ban QLDA ĐTXD	5.000	5.000	4.100				2.300	1.800	5.000		1.500	2.800	700		(900)		(1.500)	(2.800)	1.600	1.800	
13	Tiểu hwa viên cây xanh khu tái định cư N7.5-N7.24, phường Thành Nhất	Phường Thành Nhất	Ban QLDA ĐTXD	2.000	2.000	1.800				1.000	800	2.000		600	1.100	300		(200)		(600)	(1.100)	700	800	
14	Cổng chào phía Tây Thành phố Buôn Ma Thuột (thành phố Buôn Ma Thuột đi huyện Buôn Đôn)	Phường Thành Nhất	Ban QLDA ĐTXD	5.558	5.558	5.558			2.800	2.300	458	5.558		400	4.400	758		-		(400)	(1.600)	1.542	458	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư/ Đơn vị đề xuất	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Vốn chênh lệch sau khi điều chỉnh						Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
15	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính liên xã Hòa Xuân (từ trung tâm xã Hòa Xuân đến cầu Cù'Đuê giáp phường Khánh Xuân) - (giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	UBND xã Hòa Xuân	31.500	31.500	31.500			12.000	16.400	3.100	31.500		1.500	14.000	14.000	2.000	-		(1.500)	(2.000)	2.400	1.100	
16	Đường vào nghĩa trang Thành phố tại xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD TP	34.547	34.547	31.100				17.300	13.800	34.547		1.500	15.000	15.000	3.047	(3.447)		(1.500)	(15.000)	2.300	10.753	
17	Đường nối từ đường Y Ôn đến đường Đặng Thái Thân và hẻm 119 Mai Hắc Đế (Đường giao thông tại khu vực công viên Sơn La)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP	23.040	23.040	22.400			5.000	10.000	7.400	23.040		1.000	10.000	10.000	2.040	(640)		(1.000)	(5.000)	-	5.360	
18	Nghĩa trang thành phố tại xã Hòa Khánh (Giai đoạn 1)	Xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD TP	177.000	177.000	100.000			10.000	30.000	60.000	102.000		2.000	10.000	30.000	60.000	(2.000)		(2.000)				
19	Đường Ama Zhao nối dài (từ đường Hùng Vương đến trục đường số 17 thuộc quy hoạch khu đô thị mới đồi Thủy văn và Trung tâm thể dục thể thao), phường Tân Lập	TP BMT	Ban QLDA ĐTXD TP	262.704	262.704	140.000			20.000	50.000	70.000	140.000		3.000	20.000	50.000	67.000	-		(3.000)	-	-	3.000	
20	Nâng cấp, mở rộng đường 19 tháng 5 (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP	474.000	474.000	210.000			10.000	50.000	150.000	210.000		5.000	10.000	50.000	145.000	-		(5.000)	-	-	5.000	
II	Dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư			54.047	54.047	8.717	6.000	2.000	717	-	-	26.800	-	19.000	7.800	-	-	(24.083)	-	(17.000)	(7.083)	-	-	
1	Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh), phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Tân An	Ban QLDA ĐTXD	54.047	54.047	8.717	6.000	2.000	717			26.800		19.000	7.800			(24.083)		(17.000)	(7.083)	-	-	
III	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn			142.866	127.325	134.570	72.570	36.040	25.510	450	-	122.575	72.570	33.640	16.365	-	-	11.995	-	2.400	9.145	450	-	
1	Hệ thống cửa xả thoát nước đường Nguyễn An Ninh	Phường Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD	3.578	3.578	3.600	1.000	2.000	600			3.578	1.000	2.000	578			22		-	22	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5, xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD	14.990	1.790	3.010		900	2.110			1.790		900	890			1.220		-	1.220	-	-	
3	Cải tạo đường trục chính Tổ dân phố 4, phường Ea Tam	Phường Ea Tam	UBND P. Ea Tam	2.000	1.900	1.950	950	700	300			1.900	950	700	250			50		-	50	-	-	
4	Cải tạo đường giao thông Tổ dân phố 4 và Tổ dân phố 14 (tổ liên gia 13), phường Khánh Xuân (02 trục)	Phường Khánh Xuân	UBND P. Khánh Xuân	1.500	1.425	1.450	750	500	200			1.425	750	500	175			25		-	25	-	-	
5	Cải tạo các trục đường Tổ dân phố 12, phường Khánh Xuân (02 trục: hẻm 337 Võ Văn Kiệt và hẻm 57 Tô Hữu)	Phường Khánh Xuân	UBND P. Khánh Xuân	2.150	2.043	2.100	1.000	800	300			2.043	1.000	800	243			58		-	58	-	-	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư/ Đơn vị đề xuất	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Vốn chênh lệch sau khi điều chỉnh						Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
6	Nâng cấp đường giao thông tại Tổ dân phố 6, phường Khánh Xuân (nối đường Phan Huy Chú và Võ Văn Kiệt)	Phường Khánh Xuân	UBND P. Khánh Xuân	1.000	950	1.000	500	400	100			950	500	400	50			50		-	50	-	-	
7	Cải tạo đường giao thông Tổ dân phố 1, phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	UBND P. Tân Hòa	1.000	950	1.000	850	50	100			950	850	50	50			50		-	50	-	-	
8	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông Tổ dân phố 5, phường Tân Hòa (02 trục)	Phường Tân Hòa	UBND P. Tân Hòa	2.200	2.090	2.100	1.550	350	200			2.090	1.550	350	190			10		-	10	-	-	
9	Cải tạo, nâng cấp đường Y Bhin, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	UBND P. Tân Lập	883	795	850	600	150	100			795	600	150	45			55		-	55	-	-	
10	Cải tạo, nâng cấp đường hẻm 147 Giải phóng, phường Tân Thành	Phường Tân Thành	UBND P. Tân Thành	800	760	800	400	300	100			760	400	300	60			40		-	40	-	-	
11	Cải tạo đường hẻm 59 Nguyễn Viết Xuân	Phường Tân Thành	UBND P. Tân Thành	750	713	795	675	20	100			713	675	20	18			83		-	83	-	-	
12	Cải tạo các đường hẻm: 45a Mạc Đĩnh Chi, 52 Hồ Tùng Mậu, 181 Quang Trung, phường Tân Tiến	Phường Tân Tiến	UBND P. Tân Tiến	2.406	2.406	3.550	1.750	400	1.400			2.406	1.750	400	256			1.144		-	1.144	-	-	
13	Cải tạo hẻm 67 đường Thăng Long, phường Tự An	Phường Tự An	UBND P. Tự An	600	600	660	510	50	100			600	510	50	40			60		-	60	-	-	
14	Cải tạo một số tuyến hẻm trên địa bàn phường Tự An	Phường Tự An	UBND P. Tự An	750	713	750	600	50	100			713	600	50	63			37		-	37	-	-	
15	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Thị Riêng, phường Ea Tam	Phường Ea Tam	UBND phường Ea Tam	3.500	3.500	3.575	2.975	200	400			3.500	2.975	200	325			75		-	75	-	-	
16	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Hoàng Thế Thiện, phường Tân Lợi	Phường Tân Lợi	UBND phường Tân Lợi	1.100	1.100	1.150	1.000	50	100			1.100	1.000	50	50			50		-	50	-	-	
17	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi khu sản xuất tập trung xã Hòa Thuận ra Quốc lộ 26	Xã Hòa Thuận	UBND X. Hòa Thuận	5.736	5.450	6.200	3.000	2.500	700			5.450	3.000	2.500	(50)			750		-	750	-	-	
18	Cải tạo đường giao thông A4, A6 tại buôn Đưng, xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	UBND xã Cư Êbur	2.500	2.375	2.400	1.200	1.000	200			2.375	1.200	1.000	175			25		-	25	-	-	
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông buôn Kô Tam, xã Ea Tu (02 trục)	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	2.500	2.500	2.550	1.250	1.000	300			2.500	1.250	1.000	250			50		-	50	-	-	
20	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất ở buôn Ea Nao A, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	11.361	11.361	11.400	5.100	2.000	4.300			11.361	5.100	2.000	4.261			39		-	39	-	-	
21	Đường giao thông vào vùng sản xuất quanh bãi rác Hòa Phú	Xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	4.857	4.857	4.900	2.500	1.700	700			4.857	2.500	1.700	657			43		-	43	-	-	
22	Cải tạo, chống sạt lở suối Ea Ngay (đoạn từ cầu Phạm Ngũ Lão đến hồ Buôn Đưng), xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	Ban QLDA ĐTXD	5.400	5.400	5.700	3.700	900	1.100			5.400	3.700	900	800			300		-	300	-	-	
23	Cải tạo đường giao thông thôn 10, xã Hòa Thắng (02 trục)	Xã Hòa Thắng	UBND xã Hòa Thắng	1.000	1.000	1.050	850	100	100			1.000	850	100	50			50		-	50	-	-	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư/ Đơn vị đề xuất	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Vốn chênh lệch sau khi điều chỉnh						Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
24	Cải tạo đường trục chính thôn 5 đi nghĩa trang xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	UBND xã Hòa Xuân	1.750	1.750	1.800	1.300	300	200			1.750	1.300	300	150			50		-	50	-	-	
25	Cải tạo đường liên xã từ buôn Bướ, xã Hòa Xuân đến giáp xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Xã Hòa Xuân	UBND xã Hòa Xuân	2.500	2.500	2.550	1.850	400	300			2.500	1.850	400	250			50		-	50	-	-	
26	Nhà lớp học 08 phòng trường TH Trần Quốc Tuấn	Phường Khánh Xuân	Ban QLDA ĐTXD	4.500	4.275	4.300	2.200	1.400	700			4.275	2.200	1.400	675			25		-	25	-	-	
27	Nhà lớp học 06 phòng trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu (Phân hiệu buôn Kom Leo)	Xã Hòa Thắng	Ban QLDA ĐTXD	3.600	3.600	3.680	880	2.200	600			3.600	880	2.200	520			80		-	80	-	-	
28	Nhà bếp và phòng làm việc trường Mầm non Tân Thành	Phường Tân Thành	UBND phường Tân Thành	3.250	3.250	3.300	2.200	700	400			3.250	2.200	700	350			50		-	50	-	-	
29	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng	Xã Hòa Thắng	UBND xã Hòa Thắng	5.600	5.040	5.100	3.500	1.000	600			5.040	3.500	1.000	540			60		-	60	-	-	
30	Sửa chữa Trụ sở liên cơ quan thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Thắng Lợi	Ban QLDA ĐTXD	1.205	1.205	1.300	400	700	200			1.205	400	700	105			95		-	95	-	-	
31	Cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Khánh Xuân	Phường Khánh Xuân	UBND P. Khánh Xuân	1.000	1.000	1.050	850	100	100			1.000	850	100	50			50		-	50	-	-	
32	Cải tạo một số hạng mục tại Trụ sở UBND phường Tân An	Phường Tân An	UBND P. Tân An	1.136	1.136	1.250	950	100	200			1.136	950	100	86			114		-	114	-	-	
33	Hội trường Tổ dân phố 1, phường Tân An	Phường Tân An	UBND P. Tân An	1.100	990	1.050	750	100	200			990	750	100	140			60		-	60	-	-	
34	Cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Tân Lập	Phường Tân Lập	UBND P. Tân Lập	300	300	395	255	40	100			300	255	40	5			95		-	95	-	-	
35	Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN phường Tân Lợi	phường Tân Lợi	UBND P. Tân Lợi	4.500	4.500	4.550	3.350	700	500			4.500	3.350	700	450			50		-	50	-	-	
36	Cải tạo hội trường Tổ dân phố 4a, 5 và nhà sinh hoạt cộng đồng buôn AkôĐhông, phường Tân Lợi	phường Tân Lợi	UBND P. Tân Lợi	900	900	990	850	40	100			900	850	40	10			90		-	90	-	-	
37	Cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Tân Tiến	Phường Tân Tiến	UBND P. Tân Tiến	700	700	750	550	100	100			700	550	100	50			50		-	50	-	-	
38	Nhà làm việc UBND phường Tân Thành (06 phòng, 2 tầng)	Phường Tân Thành	UBND P. Tân Thành	1.844	1.844	2.000	1.000	700	300			1.844	1.000	700	144			156		-	156	-	-	
39	Cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Thành Công	Phường Thành Công	UBND P. Thành Công	1.256	1.256	1.300	1.100	100	100			1.256	1.100	100	56			44		-	44	-	-	
40	Nhà một cửa UBND phường Thành Nhất	Phường Thành Nhất	UBND P. Thành Nhất	1.500	1.500	1.525	1.125	200	200			1.500	1.125	200	175			25		-	25	-	-	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư/ Đơn vị đề xuất	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Vốn chênh lệch sau khi điều chỉnh						Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
41	Cải tạo hội trường tổ dân phố 1 và tổ dân phố 6, phường Tự An	Phường Tự An	UBND P. Tự An	250	250	340	200	40	100			250	200	40	10			90		-	90	-	-	
42	Hội trường Tổ dân phố 5, phường Tự An	Phường Tự An	UBND phường Tự An	1.800	1.710	1.800	1.450	150	200			1.710	1.450	150	110			90		-	90	-	-	
43	Cải tạo hội trường thôn 3, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	400	400	450	300	50	100			400	300	50	50			50		-	50	-	-	
44	Nâng cấp, cải tạo Công viên Buôn Ma Thuột	Phường Thắng Lợi	Ban QLDA ĐTXD	13.447	13.447	15.000	4.500	6.900	3.600			13.447	4.500	6.900	2.047			1.553		-	1.553	-	-	
45	Mở rộng nghĩa trang Thôn 3 - Buôn M'rê xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	12.767	12.767	12.800	10.300	1.500	1.000			12.767	10.300	1.500	967			33		-	33	-	-	
46	Cải tạo, nâng cấp đường AMi Đoan, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	UBND P. Tân Lập	5.000	4.750	4.750		2.400	1.900	450		0						4.750		2.400	1.900	450	-	

Phụ lục B.3:
BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 - DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 20 /7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Tổng mức đầu tư		Phương án phân bổ kế hoạch trung hạn 2021-2025					Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Tổng cộng			74.210	74.005	74.005	35.150	28.430	10.425	-	
I	Giao thông			26.498	26.498	26.498	8.000	13.200	5.298	-	
1	Cải tạo một số trục đường trung tâm thành phố	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP	3.223	3.223	3.223	1.000	1.600	623		
2	Cải tạo đường 10 tháng 3 và đường 30 tháng 4 thành phố Buôn Ma Thuột	TP.BMT	Ban QLDA ĐTXD TP	9.500	9.500	9.500	2.900	4.700	1.900		
3	Sơn vạch kẻ đường các tuyến giao thông trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	TP.BMT	Ban QLDA ĐTXD TP	13.775	13.775	13.775	4.100	6.900	2.775		
II	Giáo dục			29.370	29.225	29.225	21.850	5.550	1.825	-	
1	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh; HM: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 16 phòng.	Phường Tân Lợi	UBND phường Tân Lợi	2.890	2.745	2.745	850	1.350	545		
2	Trường TH Phan Chu Trinh; HM: Cải tạo các dãy nhà lớp học	Phường Thắng Lợi	UBND phường Thắng Lợi	3.980	3.980	3.980	1.200	2.000	780		
3	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh; Hạng mục: Cải tạo tường rào, lát gạch sân trường và xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh	Xã Hòa Thắng	UBND xã Hòa Thắng	2.500	2.500	2.500	800	1.200	500		
4	Mở rộng Trường THCS Phạm Hồng Thái	phường Thắng Lợi	Ban QLDA ĐTXD TP	20.000	20.000	20.000	19.000	1.000	-		
III	Quản lý Nhà nước			12.410	12.350	12.350	3.500	6.780	2.070	-	
1	Hệ thống cấp nước và hạ tầng cơ sở phục vụ thể dục thể thao nâng cao thể lực cho chiến sỹ tại khu vực ST-01, xã Ea Kao	xã Ea Kao	Ban CHQS thành phố	600	600	600	300	180	120		

ST T	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tu/Đơn vị đề xuất	Tổng mức đầu tư		Phương án phân bổ kế hoạch trung hạn 2021-2025					Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
2	Thao trường huấn luyện và hệ thống cấp nước tại thao trường 559, xã Cư Êbur	xã Cư Êbur	Ban CHQS thành phố	2.500	2.500	2.500	800	1.200	500		
3	Xây dựng Trung tâm Điều hành Giám sát Camera tập trung thành phố Buôn Ma Thuột	TP.BMT	Công An thành phố	4.300	4.300	4.300	900	3.000	400		
4	Cải tạo một số hạng mục tại Trụ sở làm việc 27 Trường Chinh	Phường Tân Lợi	Ban QLDA ĐTXD TP	1.250	1.250	1.250	400	600	250		
5	Hội trường Tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	UBND phường Thắng Lợi	1.200	1.140	1.140	300	600	240		
6	Cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	UBND xã Hòa Xuân	2.560	2.560	2.560	800	1.200	560		
IV	Hạ tầng khác			5.932	5.932	5.932	1.800	2.900	1.232	-	
1	Xây dựng khung chính trang giàn hoa giấy trên dải phân cách đường 10 tháng 3 và đường 30 tháng 4	TP.BMT	Ban QLDA ĐTXD TP	5.932	5.932	5.932	1.800	2.900	1.232		

PHỤ LỤC B.4:
PHÂN BỐ CHO CÁC NỘI DUNG QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 20 /7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Đơn vị chủ trì, đề xuất	Tổng kinh phí khái toán		Phương án phân bổ						Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP	Tổng	Dự kiến phân bổ các năm					
								2021	2022	2023	2024	2025	
	Tổng cộng				45.190	45.190	43.030	-	4.950	15.290	13.540	9.250	
1	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm thành phố Buôn Ma Thuột (từ 2023 đến 2025)	TP. BMT	37.790ha	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.200	2.200	1.650			550	550	550	Dự kiến 550 trđ/năm
2	Khảo sát, đánh giá hiện trạng và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước tuyến suối Ea Nao - Ea Tam (từ Hồ cầu Đồng Xanh, xã Ea Tu đến đường Phùng Hưng, phường Ea Tam)	TP BMT	15,23 Km, mỗi bên từ 50-100m kể từ tim suối	Ban QLDA ĐTXD	2.900	2.900	2.900		850	1.640	410		
3	QHCT Khu dân cư C5-C6-C7, thuộc QH Km7 phường Tân Hòa, TP. Buôn Ma Thuột	Phường Tân Hòa	4,12 ha	Ban QLDA ĐTXD	580	580	580		150	370	60		
4	Điều chỉnh QHCT tỷ lệ 1/500 thửa số 77, tờ bản đồ số 38, tổ dân phố 2, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Thành Nhất	0,39 ha	Ban QLDA ĐTXD	60	60	60		60		-		
5	Quy hoạch chi tiết khu đất tại đường Lý Tự Trọng, phường Tân An (đối diện siêu thị Co.op Mart), thành phố Buôn Ma Thuột	P. Tân An	1,6ha	Ban QLDA ĐTXD	530	530	530		150	330	50		
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị sinh thái, thương mại, phường Tân Lập, Tp Buôn Ma Thuột	Khu vực đường Ama Jhao nối dài sang đường Trần Quý Cáp P. Tân Lập	50ha	Ban QLDA ĐTXD	2.500	2.500	2.500		700	1.430	370		
7	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Thôn 4, xã Ea Tu, TP.BMT	Mặt tiền khu đất theo tuyến đường TL8-QL14 (dự án PPP) Xã Ea Tu	6,2ha	UBND xã Ea Tu	670	670	670		200	400	70		
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại TDP7, TDP 14, phường Khánh Xuân	Phường Khánh Xuân	12	UBND phường Khánh Xuân	1.440	1.440	1.440		430	860	150		
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư, xã Hòa Phú (Trạm nghiên sáng)	Xã Hòa Phú	9,17ha	UBND xã Hòa Phú	1.000	1.000	1.000		350	550	100		
10	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại thôn 12, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	20ha	UBND xã Hòa Phú	2.170	2.170	2.170		760	1.200	210		
11	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	30ha	UBND xã Hòa Xuân	3.260	3.260	3.260		1.140	1.800	320		
12	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại thôn 1, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	4,26ha	UBND xã Ea Kao	460	460	460		160	260	40		
13	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Bắc, phường Thành Nhất, TP. BMT	Sau khu N1.4-N1.5 phường Thành Nhất	11ha	Ban QLDA ĐTXD	970	970	970			500	400	70	
14	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư dọc đường Nguyễn Đình Chiểu và đường 10-3, xã Cư Êbur, TP.BMT	P. Tân Lợi	31,5ha	Ban QLDA ĐTXD	1.930	1.930	1.930			1.000	700	230	

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Đơn vị chủ trì, đề xuất	Tổng kinh phí khái toán		Phương án phân bổ					Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP	Tổng	Dự kiến phân bổ các năm					
								2021	2022	2023	2024		2025
15	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Tổ dân phố 8, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	Khu vực xung quanh trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk P. Ea Tam	20,8ha	Ban QLDA ĐTXD	1.520	1.520	1.520			800	600	120	
16	QHCT Khu dân cư Tổ dân phố 7, phường Ea Tam, TP BMT	Phường Ea Tam	13 ha	Ban QLDA ĐTXD	1.110	1.110	1.110			600	400	110	
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư đường Y Wang, phường Ea Tam, TP. BMT	Thuộc QHPK Khu đô thị Đại học P. Ea Tam	38ha	Ban QLDA ĐTXD	2.160	2.160	2.160			1.100	800	260	
18	QHCT Khu dân cư dọc đường Y Ngông nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Tân Tiến	35,8 ha	Ban QLDA ĐTXD	1.920	1.920	1.920			1.000	700	220	
19	QHCT Khu dân cư dọc đường Vạn Xuân thuộc phường Tân Thành và phường Ea Tam, TP. Buôn Ma Thuột	Phường Tân Thành, Ea Tam	25 ha	Ban QLDA ĐTXD	1.700	1.700	1.700			900	610	190	
20	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xung quanh hồ Đạt Lý, xã Hòa Thuận, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	64ha	Ban QLDA ĐTXD	2.930	2.930	2.600				1.000	1.600	
21	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu vực hồ Trúc, phường Ea Tam	P. Ea Tam	68ha	Ban QLDA ĐTXD	3.060	3.060	2.800				1.400	1.400	
22	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông Bắc, phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột	Khu vực phía Bắc cầu Nguyễn Văn Cừ; Theo quy hoạch có tuyến đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài kết nối khu vực này P. Tân Lập	17,6ha	Ban QLDA ĐTXD	1.350	1.350	1.200				600	600	
23	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam đường Đông Tây, phường Tự An, TP.Buôn Ma Thuột	Khu vực phía sau Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên P. Tự An	143ha	Ban QLDA ĐTXD	5.470	5.470	4.900				2.500	2.400	
24	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Thị Định, phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột	P. Thành Nhất	75ha	Ban QLDA ĐTXD	3.300	3.300	3.000				1.500	1.500	

Phụ lục C:
NGUỒN THU ĐỂ ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 - SAU KHI BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số **45** /NQ-HĐND ngày **20** /7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn thu	Dự toán tỉnh giao			Dự toán thành phố thực hiện			Ghi chú
		Tổng cộng	Trích lập các Quỹ và phân chia với Tỉnh	Nguồn thành phố được hưởng để đầu tư công	Tổng cộng	Trích lập các Quỹ và phân chia với Tỉnh	Nguồn thành phố được hưởng để đầu tư công	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9
	Tổng cộng	3.642.000	960.000	2.682.000	5.638.735	1.393.616	4.245.119	
1	Tiền sử dụng đất	3.600.000	960.000	2.640.000	5.596.735	1.393.616	4.203.119	
a	Năm 2021 (NSTP hưởng 50%)	800.000	400.000	400.000	850.700	425.350	425.350	
b	Năm 2022 đến năm 2025 (NSTP hưởng 80%, sau khi trích lập các Quỹ 20%)	2.800.000	560.000	2.240.000	4.649.300	929.860	3.719.440	
	- Năm 2022	800.000	400.000	400.000	1.018.700	203.740	814.960	
	- Năm 2023	800.000	400.000	400.000	1.200.000	240.000	960.000	
	- Năm 2024	800.000	400.000	400.000	1.200.000	240.000	960.000	
	- Năm 2025	800.000	400.000	400.000	1.230.600	246.120	984.480	
c	Nguồn vốn bổ sung kế hoạch trung hạn	-	-	-	96.735	38.406	58.329	
	- Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021				76.811	38.406	38.405	
	- Thu hồi tiền sử dụng đất đã ứng cho chi thường xuyên				9.924		9.924	
	- Nguồn kết dư sử dụng đất 2020 trở về trước				10.000		10.000	
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (bổ sung mục tiêu)	42.000	-	42.000	42.000	-	42.000	
a	Đầu tư trường học đạt chuẩn theo NQ 22/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	17.500		17.500	17.500		17.500	
b	Đầu tư công trình nông thôn mới theo cơ chế thông thường (05 công trình)	24.500		24.500	24.500		24.500	

Phụ lục D:
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số **45** /NQ-HĐND ngày **20** /7/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phương án phân bổ						Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó: Phân bổ các năm					
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG (Số phân bổ)	4.245.119	344.766	976.865	969.260	966.248	987.980	
Phần 1	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	42.000	9.080	17.800	8.120	3.500	3.500	
1	Đầu tư trường học đạt chuẩn theo NQ 22/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	17.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
2	Đầu tư công trình nông thôn mới theo cơ chế thông thường (05 công trình)	24.500	5.580	14.300	4.620	-	-	
Phần 2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.203.119	335.686	959.065	961.140	962.748	984.480	
I	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	199.951	81.476	87.251	31.224			
II	Bố trí để thực hiện thanh toán nợ và chuyển tiếp cho các công trình quy hoạch, duy tu, xây dựng thường xuyên có tính chất đầu tư thực hiện từ năm 2020 trở về trước	18.650	18.650					
III	Hoàn trả tiền sử dụng đất còn nợ Quỹ phát triển nhà - đất từ năm 2017 trở về trước	62.399	62.399					
IV	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm	500.000	30.750	215.150	123.085	83.500	47.515	
VII	Kinh phí lập quy hoạch	50.420	3.970	7.850	15.810	13.540	9.250	
VII	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2.907.448	138.441	577.987	762.105	733.238	695.677	
1	Vốn dành cho các dự án trọng điểm và các dự án cần quan tâm mở mới giai đoạn 2021-2025	1.600.000	-	192.700	337.700	477.200	592.400	
-	Các dự án trọng điểm; Cải tạo dòng suối	1.425.000	-	135.000	280.000	425.000	585.000	
-	Các dự án cần quan tâm	175.000	-	57.700	57.700	52.200	7.400	
2	Các dự án khởi công mới khác theo nhu cầu của phường, xã và các cơ quan, đơn vị	1.307.448	138.441	385.287	424.405	256.038	103.277	

TT	Danh mục dự án	Phương án phân bổ						Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó: Phân bổ các năm					
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
VIII	Dự phòng, gồm:	464.251	-	70.827	28.916	132.470	232.038	
1	Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn của thành phố (tương ứng tỷ lệ 10% nguồn tiền sử dụng đất)	351.209		62.577	14.175	109.171	165.286	
2	Dự phòng để thực hiện các dự án, công trình cần thiết khi bảo đảm điều kiện (gồm một số dự án và chi phí thực hiện đối ứng với nhân dân để cải tạo vỉa hè...)	113.042		8.250	14.741	23.299	66.752	